

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo Hazcom Liên Bang Hoa Kỳ 2012 và Canadian HPR-WHMIS 2015

PHẦN 1. Nhận biết hóa chất/hỗn hợp và thông tin về công ty/nhà máy.

1.1. Nhận biết hóa chất

Mã nhận biết **HI733A-0**
Tên sản phẩm **Thuốc thử A đo Ammonia HR**

1.2. Các trường hợp được dùng chất hoặc hỗn hợp này và các trường hợp chống chỉ định

Mục đích sử dụng **Xác định Hàm lượng Ammonia trong mẫu nước**

1.3. Thông tin chi tiết về nhà cung cấp phiếu an toàn hóa chất

Tên nhà cung cấp **Hanna Instruments S.R.L.**
Địa chỉ **Str. Hanna Nr 1**
Quận/huyện và Quốc gia **457260 loc. Nusfalau (Salaj)**
Rumani
ĐT **(+40) 260607700**
Fax **(+40) 260607700**
Địa chỉ e-mail của người có thẩm quyền chịu trách nhiệm đối với Phiếu Dữ liệu An toàn Hóa chất **sds@hannainst.com**
Phân phối sản phẩm bởi: **Hanna Instruments, Inc – 584 Park East, Woonsochet, Rhode Island, USA 02895 – Thông tin Liên hệ Bộ phận Dịch vụ Kỹ thuật: +1-800-426-6287**

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Trong trường hợp khẩn cấp, vui lòng liên hệ **Số điện thoại khẩn cấp tại Hoa Kỳ: +1-800-424-9300 – CHEMTREC 24h/365 ngày – Số điện thoại khẩn cấp ngoài Hoa Kỳ: + 1-703-527-3887 – CHEMTREC 24h/365 ngày**

PHẦN 2. Nhận biết nguy hại

2.1. Phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Sản phẩm được phân vào nhóm nguy hại theo các quy định đưa ra trong Tiêu chuẩn Thông tin của OSHA về Nguy hại (HCS) (29 CFR 1910.1200). Do đó, sản phẩm cần phải có phiếu dữ liệu an toàn hóa chất. Toàn bộ thông tin bổ sung liên quan đến những rủi ro về sức khỏe và/hoặc môi trường đều phải được ghi chi tiết trong phần 11 và 12 của tài liệu này

Phân loại và Dấu hiệu nhận biết nguy hại:

Chất hoặc hợp chất ăn mòn kim loại, hạng 1	Có thể ăn mòn kim loại
Độc cấp tính, hạng 1	Gây tử vong nếu nuốt phải
Độc cấp tính, hạng 1	Gây tử vong nếu tiếp xúc với da
Độc cấp tính, hạng 2	Gây tử vong nếu hít phải
Độc cơ quan đích cụ thể-phơi nhiễm nhiều lần, hạng 2	Có thể gây tổn hại cơ quan đích nếu phơi nhiễm lâu dài và lặp lại
Ăn mòn da, hạng 1	Gây bỏng da và tổn hại mắt
Tổn thương mắt nghiêm trọng, hạng 1	Gây tổn hại mắt nghiêm trọng

Biểu tượng nguy hại:



Tự hiệu: Nguy hiểm

Thông báo nguy hại:

H290 Có thể ăn mòn kim loại
H300+H310+H330 Gây tử vong nếu nuốt phải, khi tiếp xúc với da hoặc hít phải
H373 Có thể gây tổn hại cơ quan đích qua phơi nhiễm lâu dài và lặp lại
H314 Gây bỏng da và tổn hại mắt nghiêm trọng

Thông báo phòng ngừa:

Phòng tránh:

P260 Không hít bụi, hơi, khí, sương, hơi, phun
P273 Tránh thải ra môi trường
P280 Đeo găng tay bảo hộ, mặc quần áo bảo hộ, bảo vệ mắt và bảo vệ mặt

Phản ứng

P303+P361+P353 NẾU TIẾP XÚC LÊN DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay lập tức toàn bộ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch vùng da phơi nhiễm bằng nước / vòi hoa sen.
P305+P351+P338 NẾU TIẾP XÚC VÀO MẮT: Rửa kỹ bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.
P310 Lập tức gọi Trung tâm ngộ độc hoặc bác sĩ

Bảo quản: --

Tiêu hủy: --

Hỗn hợp chứa 30.00 % thành phần chưa biết gây độc cấp tính khi hít phải.

2.2. Nguy hại khác

Phân loại tác động môi trường theo Reg. (EU) 1272/2008 (CLP):

Sản phẩm này được phân loại thành chất nguy hại cho môi trường căn cứ theo các quy định được đưa ra theo tiêu chuẩn EC Regulation 1272/2008 (CLP).

Phân loại và Dấu hiệu nhận biết nguy hại:

Ảnh hưởng môi trường nước, độc cấp tính, hạng 1

Ảnh hưởng môi trường nước, độc mãn tính, hạng 2

rất độc hại cho môi trường nước

ảnh hưởng lâu dài cho môi trường nước

Biểu tượng nguy hại:



4.2. Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và trì hoãn.

Không có thông tin cụ thể về các triệu chứng và ảnh hưởng do sản phẩm gây ra.

POTASSIUM TETRAIODOMERCURATE (II)

Hợp chất thủy ngân gây hiệu ứng độc tế bào và độc chất nguyên sinh. Triệu chứng: cấp tính: tiếp xúc với mắt gây tổn thương nghiêm trọng. Nuốt và hít phải bụi gây tổn hại màng niêm mạc hệ tiêu hóa và đường hô hấp (rối loạn vị giác, buồn nôn, nôn, đau bụng, tiêu chảy ra máu, bông ruột, phù thanh mạc, viêm phổi); tụt huyết áp, rối loạn tim mạch, suy tuần hoàn, suy thận; mãn tính: viêm miệng, mất răng. Các dấu hiệu chính biểu hiện trong hệ thần kinh trung ương CNS (khiếm khuyết về giọng nói, thị lực, thính giác, độ nhạy cảm, mất trí, ảo giác, mê sảng).

SODIUM HYDROXIDE

Kích ứng và ăn mòn, ho, khó thở, suy nhược, tử vong. Nguy cơ gây mù lòa !

4.3. Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không có thông tin

PHẦN 5. Các biện pháp chữa cháy

5.1. Phương tiện chữa cháy

THIẾT BỊ CHỮA CHÁY PHÙ HỢP

Thiết bị chữa cháy phù hợp nên là các thiết bị truyền thống: các-bon đi-ô-xít, bột chữa cháy, bột chữa cháy và phun bụi nước.

THIẾT BỊ CHỮA CHÁY KHÔNG PHÙ HỢP

Không có thông tin cụ thể.

5.2. Các nguy hại đặc biệt phát sinh từ hóa chất hoặc hỗn hợp

CÁC NGUY HẠI DO TIẾP XÚC TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ CHÁY

Không hít phải các sản phẩm cháy.

POTASSIUM TETRAIODOMERCURATE (II)

Khó cháy. Tránh sốc và ma sát. Khi cháy xung quanh có thể tạo hơi độc hại. Khi cháy có thể giải phóng: hơi thủy ngân, iodine, hydrogen iodide.

5.3. Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

THÔNG TIN CHUNG

Sử dụng các vòi phun nước để làm mát thùng chứa nhằm tránh hiện tượng sản phẩm phân hủy và hình thành các chất nguy hại tiềm ẩn đối với sức khỏe. Luôn mặc và đeo thiết bị bảo hộ chống cháy. Thu gom nước chữa cháy để tránh nước đi vào hệ thống cống thoát nước. Xử lý nước nhiễm bẩn được sử dụng để chữa cháy và phần còn lại của đám cháy theo các quy định hiện hành.

THIẾT BỊ BẢO HỘ ĐẶC BIỆT DÀNH CHO LÍNH CỨU HỎA

Quần áo chữa cháy thông thường tức bộ dụng cụ chữa cháy (BS EN 469), găng tay bảo hộ (BS EN 659) và giày bảo hộ (HO specification A29 and A30) kèm theo bộ thiết bị thở độc lập mạch hở áp suất dương được bơm khí nén (BS EN 137).

PHẦN 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình khẩn cấp

Chặn điểm rò rỉ nếu không gặp mỗi nguy hại nào.

Mặc và đeo thiết bị bảo hộ thích hợp (bao gồm thiết bị bảo hộ cá nhân được tham khảo tại Phần 8 của phiếu dữ liệu an toàn hóa chất này) để tránh hóa chất tiếp xúc da, mắt và quần áo cá nhân. Các chỉ dẫn này áp dụng cho cả nhân viên xử lý hóa chất và nhân viên liên quan đến các quy trình khẩn cấp.

6.2. Biện pháp phòng ngừa về môi trường

Không được để sản phẩm đi vào hệ thống cống thoát nước hay tiếp xúc với nguồn nước mặt hoặc nước ngầm.

6.3. Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

Thu gom hóa chất rò rỉ và đặt vào trong các thùng chứa. Nếu sản phẩm dễ bắt cháy, sử dụng thiết bị chống nổ. Đánh giá khả năng tương thích của thùng chứa hóa chất được sử dụng theo nội dung của phần 10. Thấm hút phần dư thừa của sản phẩm bằng vật liệu thấm hút trơ.

Đảm bảo nơi bị rò rỉ hóa chất được thông khí tốt. Vật liệu nhiễm bẩn phải được thải bỏ theo các quy định được đưa ra trong phần 13.

6.4. Tham khảo các phần khác.

Toàn bộ thông tin về bảo hộ cá nhân và thải bỏ đều được đưa ra trong phần 8 và 13.

PHẦN 7. Xử lý và bảo quản

7.1. Biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn

Đảm bảo có một hệ thống nối đất đầy đủ dành cho thiết bị và nhân sự. Tránh để hóa chất tiếp xúc lên mắt và da. Không hít phải bụi, hơi hay sương hóa chất. Không ăn, uống hay hút thuốc khi thao tác với hóa chất. Rửa sạch tay sau khi sử dụng. Tránh sản phẩm rò rỉ vào môi trường.

7.2. Các điều kiện để bảo quản an toàn, bao gồm bất kỳ điều kiện không tương thích nào

Chỉ bảo quản trong thùng chứa ban đầu. Bảo quản ở nơi thoáng gió và khô ráo, tránh xa nguồn lửa. Đóng kín các thùng chứa. Để sản phẩm trong các thùng chứa được gắn nhãn rõ ràng. Tránh nhiệt độ quá cao. Tránh va chạm mạnh. Để thùng chứa tránh xa bất kỳ vật liệu không tương thích nào, xem phần 10 để biết thêm chi tiết.

7.3. Sử dụng cụ thể

Không có thông tin.

PHẦN 8. Hạn chế tiếp xúc/bảo vệ cá nhân

8.1. Thông số kiểm soát

Các quy định tham khảo:

USA	NIOSH-REL	Ấn bản của NIOSH (Viện Quốc gia về An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp) số 2005-149, in lần thứ 3, 2007.
USA	OSHA-PEL	Giới hạn Phơi nhiễm Nghề nghiệp – Giới hạn đối với Chất gây Ô nhiễm Không khí TABLE Z-1-1910.1000.
USA	CAL/OSHA-PEL	Các Giới hạn Tiếp xúc Cho phép (PEL) của Ban An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp California (Cal-OSHA)
EU	OEL EU	Directive (EU) 2019/1831; Directive (EU) 2019/130; Directive (EU) 2019/983; Directive (EU) 2017/2398; Directive (EU) 2017/164; Directive (EU) 2009/161/EU; Directive (EU) 2006/15/EC; Directive (EU) 2004/37/EC; Directive (EU)

TLV-ACGIH

2000/39/EC; Directive (EU) 98/24/EC; Directive (EU) 91/322/EEC.
Cơ quan Vệ sinh Công nghiệp của chính phủ Mỹ (ACGIH) 2019

POTASSIUM TETRAIODOMERCURATE (II)

Giá trị giới hạn ngưỡng		TWA/8giờ		STEL/15phút	
Loại	Quốc gia	mg/m ³	ppm	mg/m ³	ppm
OEL	EU	0.02			

SODIUM HYDROXIDE

Giá trị giới hạn ngưỡng		TWA/8giờ		STEL/15phút	
Loại	Quốc gia	mg/m ³	ppm	mg/m ³	ppm
TLV-ACGIH	-			2 (C)	
OSHA	USA	2			
CAL/OSHA	USA	2			
NIOSH	USA			2 (C)	

Chú thích:

(C) = CAO NHẤT ; INHAL = Tỷ lệ phần có thể hít ; RESP = Tỷ lệ phần có thể hô hấp ; THORA = Tỷ lệ phần có thể đi vào lồng ngực

POTASSIUM TETRAIODOMERCURATE (II)

Phương pháp để kiểm tra không khí trong nơi làm việc theo tiêu chuẩn ISO 17733 – giá trị sinh học, ACGIH: 20 µg mercury/g creatinine trong urine, GBR: 20 µmol mercury/mol creatinine trong urine (ngẫu nhiên), DEU: 25 µg Quecksilber/g Kreatinin Urin (keine Beschränkung), EPS: 30 µg Mercurio inorganico total/g creatinine en orina (Antes de la jornada laboral), ROU: 35 µg mercur/g creatina trong urină (inceputul schimbului urinator).

SODIUM HYDROXIDE

Phương pháp để kiểm tra không khí trong nơi làm việc theo tiêu chuẩn OSHA ID-121.

8.2. Kiểm soát tiếp xúc

Vì thiết bị kỹ thuật đầy đủ luôn được ưu tiên sử dụng hơn thiết bị bảo hộ cá nhân, hãy đảm bảo rằng nơi làm việc được thông gió tốt thông qua hệ thống thông gió cục bộ hiệu quả. Thiết bị bảo hộ cá nhân phải tuân theo các quy định hiện hành.

BẢO VỆ TAY

Bảo vệ tay bằng găng tay làm việc loại III (OSHA 29 CFR 1910.138).

Các yếu tố sau nên được cân nhắc khi chọn vật liệu của găng tay làm việc: khả năng tương thích, sự suy giảm đặc tính vật lý, thời gian hư hại và độ thấm thấu.

Phải kiểm tra khả năng chống các thuốc thử hóa chất của găng tay làm việc trước khi sử dụng vì không thể dự đoán được. Thời gian mài mòn của găng tay phụ thuộc vào thời gian và hình thức sử dụng.

BẢO VỆ DA

Mặc bộ áo liền quần ống dài chuyên dụng loại I và đi giày bảo hộ (xem Chỉ thị 89/686/EEC và tiêu chuẩn EN ISO 20344). Tắm rửa sạch sẽ toàn thân bằng xà phòng và nước sau khi cởi bỏ quần áo bảo hộ.

BẢO VỆ MẮT

Đeo kính bảo hộ kín khí (OSHA 29 CFR 1910.133).

BẢO VỆ ĐƯỜNG HÔ HẤP

Nếu một chất hoặc một trong những thành phần có trong sản phẩm vượt quá giá trị ngưỡng (tức TLV-TWA), đeo mặt nạ có bộ lọc đã được NIOSH chứng nhận, loại của thiết bị phải được lựa chọn theo giới hạn nồng độ sử dụng (NIOSH 42 CFR 84, OSHA 29 CFR 1910.134). Trường hợp có khí hoặc hơi của nhiều hóa chất và/hoặc khí hoặc hơi chứa các hạt (sol khí, bụi nước, khói, sương, v.v...), cần sử dụng kết hợp nhiều bộ lọc.

Phải sử dụng các thiết bị bảo vệ đường hô hấp nếu các biện pháp kỹ thuật được thông qua không phù hợp nhằm hạn chế sự phơi nhiễm của công nhân với các giá trị ngưỡng được cân nhắc. Sử dụng mặt nạ để bảo vệ đường hô hấp trong bất kỳ hoàn cảnh nào.

Nếu chất hóa học được nhắc đến không mùi, hoặc ngưỡng có thể ngửi cao hơn giá trị TLV-TWA tương ứng, và trong trường hợp khẩn cấp, đeo thiết bị thở mạch hở được bơm khí nén hoặc thiết bị cấp khí. Để lựa chọn được thiết bị bảo vệ đường hô hấp chính xác, xem tiêu chuẩn NIOSH 42 CFR 84 và OSHA 29 CFR 1910.134.

KIỂM SOÁT TIẾP XÚC VỚI MÔI TRƯỜNG

Khí thải được tạo ra từ các quy trình sản xuất, bao gồm các chất được tạo ra bởi thiết bị thông gió, phải được kiểm tra để đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường.

PHẦN 9. Đặc tính lý hóa

9.1. Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản

Ngoại quan	chất lỏng
Màu sắc	màu vàng rom
Mùi	không mùi
Ngưỡng mùi	Không có thông tin
pH.	13.5
Điểm nóng chảy/ điểm đóng băng	Không có thông tin
Điểm sôi ban đầu	Không có thông tin
Dài sôi	Không có thông tin
Điểm chớp cháy	Không có thông tin
Tốc độ bay hơi	Không có thông tin
Khả năng bắt cháy (rắn, khí)	Không có thông tin
Giới hạn cháy dưới	Không có thông tin
Giới hạn cháy trên	Không có thông tin
Giới hạn nổ dưới	Không có thông tin
Giới hạn nổ trên	Không có thông tin
Áp suất hơi	17.5 mmHg
Mật độ hơi	Không có thông tin
Mật độ tương đối	1.3
Khả năng hòa tan	Hòa tan một phần trong nước
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	Không có thông tin
Nhiệt độ tự bắt cháy	Không có thông tin
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin
Độ nhớt	Không có thông tin
Đặc tính nổ	Không có thông tin
Đặc tính ô-xy hóa	Không có thông tin

9.2. Thông tin khác

Tổng các chất rắn (250°C/ 482°F)	25.83 %
----------------------------------	---------

PHẦN 10. Tính ổn định và khả năng phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng

Không có rủi ro phản ứng cụ thể với các chất khác trong điều kiện sử dụng thông thường.

10.2. Tính ổn định hóa học

Sản phẩm ổn định trong điều kiện sử dụng và bảo quản thông thường.

POTASSIUM TETRAIODOMERCURATE (II)

Nhạy cảm với ánh sáng.

SODIUM HYDROXIDE

Hút ẩm.

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hại

Không dự đoán được các phản ứng nguy hại xảy ra trong các điều kiện sử dụng và bảo quản thông thường.

POTASSIUM TETRAIODOMERCURATE (II)

Nguy cơ nổ với: Kim loại kiềm, Nguy cơ bắt lửa hoặc hình thành khí hoặc hơi dễ cháy: hợp chất halogen-halogen.

SODIUM HYDROXIDE

Rủi ro xảy ra phản ứng nổ/tỏa nhiệt với: Axeton, Nitrit, Phốt-phua, Halogen, hợp chất halogen-halogen, dung môi được khử bằng Clo, Etylen ô-xit, Hydrazine hydrate, Hydroxylamine, Anhidit, Peroxit, Acrolein, Axit clohydric, Axit, Axit sulfuric, Muối bạc, Hydro peroxid, Hợp chất Nitro Hữu cơ, Nước, Kim loại, Kim loại nhẹ. Chất có thể hình thành: Hydro. Các phản ứng mãnh liệt có thể xảy ra với: Hợp chất Amoniac, các chất hữu cơ dễ bắt cháy, phenol. Tạo ra các khí hoặc khói nguy hiểm khi tiếp xúc với: Pesunfat, Natri Bohidrua, các ô-xit của phốt-pho.

10.4. Các điều kiện cần tránh

Không có thông tin cụ thể. Tuy nhiên, phải tuân theo các biện pháp phòng ngừa thông thường đối với các sản phẩm hóa chất.

POTASSIUM TETRAIODOMERCURATE (II)

Nhiệt độ cao.

SODIUM HYDROXIDE

Tiếp xúc với không khí, độ ẩm và nguồn nhiệt.

10.5. Vật liệu không tương thích

SODIUM HYDROXIDE

Axit mạnh, amoniac, kẽm, chì, nhôm, nước và các chất lỏng dễ cháy.

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hại

Không có thông tin.

PHẦN 11. Thông tin về độc tính

Trường hợp sản phẩm không có dữ liệu thực nghiệm, đánh giá các nguy hại đối với sức khỏe theo các đặc tính của các thành phần sản phẩm bằng các tiêu chí được ghi chi tiết trong quy định phân loại hiện hành. Do đó, việc tính toán nồng độ từng chất nguy hại được chỉ rõ trong phần 3 là cần thiết, nhằm đánh giá ảnh hưởng độc tính do phơi nhiễm với sản phẩm.

11.1. Thông tin về các ảnh hưởng độc tính

POTASSIUM TETRAIODOMERCURATE (II)

Hít vào có thể gây nhiễm độc cấp tính, ước tính lượng độc cấp tính: 0.051 mg/l; bụi/sương. Phán đoán chuyên môn - Độc cấp tính trên da, LD50 rat 75 mg/kg, hấp thụ - nhạy cảm. Nhạy cảm với những người có khuynh hướng - gây độc cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần, Cơ quan chủ đích: thận, Có thể gây tổn hại cơ quan qua phơi nhiễm lâu dài và lặp lại.

SODIUM HYDROXIDE

Độc cấp tính đối với miệng; Triệu chứng: Nếu nuốt phải, gây bỏng nặng đối với miệng và cổ họng cũng như nguy cơ thủng thực quản và dạ dày – Độc cấp tính đối với đường hô hấp, Triệu chứng: bỏng màng nhầy, Ho, thở gấp, Tổn thương có thể có: tổn thương đường hô hấp – Kích ứng da, Thỏ, Kết quả: Gây bỏng nặng – Kích ứng mắt, Thỏ, Kết quả: Các ảnh hưởng không thể đảo ngược đối với mắt, Gây tổn thương mắt nghiêm trọng. Rủi ro bị mù! – Mẫn cảm, Kiểm tra dị ứng áp da: con người, Kết quả: Không gây mẫn cảm da – Đột biến tế bào mầm, Độc tính di truyền trong ống nghiệm, Đột biến (Kiểm tra tế bào động vật có vú): nhân sinh sản, Báo cáo: âm tính, Thử nghiệm theo phương pháp Ames (Lit.), Kết quả: âm tính.

Trao đổi chất, độc tính, cơ chế hoạt động và thông tin khác

Thông tin không có sẵn

Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

Thông tin không có sẵn

Các tác dụng bị trì hoãn và ngay lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

Thông tin không có sẵn

Hiệu ứng tương tác

Thông tin không có sẵn

ĐỘC CẤP TÍNH

Ăn mòn đường hô hấp

POTASSIUM TETRAIODOMERCURATE (II)

LD50 (Miệng).	18 mg/kg Rat
LD50 (Da)	75 mg/kg Rat
LC50 (Hít phải).	0.051 mg/L/4h

SODIUM HYDROXIDE

LD50 (Miệng).	1350 mg/kg Rat
LD50 (Da).	1350 mg/kg Rat

ĂN MÒN / KÍCH ỨNG DA

Ăn mòn da.

TỒN THƯƠNG / KÍCH ỨNG MẮT NGHIÊM TRỌNG

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng

MÃN CẢM VỚI HỆ HÔ HẤP HOẶC DA

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại vào nhóm nguy hại này.

ĐÓT BIÊN TẾ BÀO MÀM

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại vào nhóm nguy hại này.

TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại vào nhóm nguy hại này.

ĐỘC VỚI HỆ SINH SẢN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại vào nhóm nguy hại này.

ĐỘC VỚI CƠ QUAN ĐÍCH CU THỂ (STOT) – PHỐI NHIỄM MỘT LẦN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại vào nhóm nguy hại này.

ĐỘC VỚI CƠ QUAN ĐÍCH CU THỂ (STOT) – PHỐI NHIỄM NHIỀU LẦN

Có thể gây tổn thương nội tạng.

NGUY HẠI NẾU HÍT PHẢI

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại vào nhóm nguy hại này.

PHẦN 12. Thông tin về sinh thái

Sản phẩm này nguy hiểm cho môi trường và gây độc cao đối với các sinh vật thủy sinh.

Sản phẩm này nguy hiểm cho môi trường và gây độc cao đối với các sinh vật thủy sinh. Trong một thời gian dài nó làm ảnh hưởng xấu đến môi trường nước.

12.1. Độc tính

POTASSIUM TETRAIODOMERCURATE (II)

LC50 – đối với cá

0.13 mg/l/96h *Leuciscus idus*

EC50 – đối với động vật giáp xác

0.0052 mg/l/48h *Daphnia magna*

SODIUM HYDROXIDE

LC50 – đối với cá

45.4 mg/l/96h *Oncorhynchus mykiss*

EC50 – đối với động vật giáp xác

40.38 mg/l/48h *Daphnia*

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy

SODIUM HYDROXIDE

Khả năng hòa tan trong nước

> 10000 mg/l

Khả năng phân hủy sinh học: Không có thông tin

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Không có thông tin

12.4. Khả năng di chuyển trong đất

Không có thông tin

12.5. Kết quả đánh giá PBT (nhóm chất độc bền có khả năng tích lũy sinh học) và vPvB (nhóm chất rất bền vững, rất tích lũy sinh học)

Dựa trên dữ liệu hiện có, sản phẩm không chứa bất kỳ chất nào thuộc PBT hoặc vPvB có tỷ lệ $\geq 0.1\%$.

12.6. Các ảnh hưởng bất lợi khác

POTASSIUM TETRAIODOMERCURATE (II)

Tránh thải ra môi trường.

SODIUM HYDROXIDE

Ảnh hưởng nguy hại do thay đổi pH. Hình thành các hỗn hợp ăn mòn với nước thậm trí khi được pha loãng. Hiện tượng trung hòa có thể xảy ra trong nhà máy xử lý nước thải.

Không xả thải vào môi trường.

PHẦN 13. Cân nhắc khi tiêu hủy

13.1. Phương pháp xử lý rác thải

Tái sử dụng khi có thể. Nên xem phần sản phẩm thừa nguyên chất như rác thải không nguy hại đặc biệt.

Việc tiêu hủy phải được thực hiện bởi một doanh nghiệp quản lý chất thải có giấy phép theo các quy định của quốc gia và địa phương.

Hoạt động vận chuyển rác thải phải tuân theo các quy định vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

BAO BÌ NHIỄM BẮN

Bao bì nhiễm bẩn phải được thu hồi hoặc tiêu hủy theo các quy định về quản lý rác thải quốc gia.

PHẦN 14. Thông tin về vận chuyển

14.1. Số UN

ADR / RID, IMDG, IATA: 2922

14.2. Tên vận chuyển phù hợp theo UN

ADR /RID: CORROSIVE LIQUID, TOXIC, N.O.S (SODIUM HYDROXIDE, POTASSIUM TETRAIODOMERCURATE II) MIXTURE

IMDG: CORROSIVE LIQUID, TOXIC, N.O.S (SODIUM HYDROXIDE, POTASSIUM TETRAIODOMERCURATE II) MIXTURE

IATA: CORROSIVE LIQUID, TOXIC, N.O.S (SODIUM HYDROXIDE, POTASSIUM TETRAIODOMERCURATE II) MIXTURE

14.3. Loại nguy hại khi vận chuyển

ADR / RID: Loại: 8 Nhãn dán: 8 (6.1)



IMDG: Loại: 8 Nhãn dán: 8 (6.1)



IATA: Loại: 8 Nhãn dán: 8 (6.1)



14.4. Nhóm bao bì

ADR / RID, IMDG, IATA: II

14.5. Các nguy hại đến môi trường

ADR / RID: Nguy hại môi trường



IMDG: Ô nhiễm môi trường biển



IATA: KHÔNG

14.6. Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng

ADR / RID:	HIN – Kemler: 86	Lượng giới hạn: 1 L	Mã hạn chế trong đường ống: (E)
	Điều khoản Đặc biệt: -		
IMDG:	EMS: F-A, S-B	Lượng giới hạn: 1 L	
IATA:	Hàng hóa:	Lượng tối đa: 30 L	Chỉ dẫn đóng gói: 855
	Vận chuyển hàng không:	Lượng tối đa: 1 L	Chỉ dẫn đóng gói: 851
	Chỉ dẫn đặc biệt:	A3, A803	

14.7. Vận chuyển hàng rời theo Phụ lục II của Marpol và Bộ Quy tắc của IBC

Không có thông tin liên quan

PHẦN 15. Thông tin quản lý

15.1. Các quy định/luật pháp cụ thể về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất hoặc hỗn hợp

Điều luật Liên bang Hoa Kỳ

TSCA:

Toàn bộ thành phần của sản phẩm đều được liệt kê trong Danh mục TSCA.

Mục 112(b), Đạo luật Không khí Sạch:

7783-33-7 POTASSIUM TETRAIODOMERCURATE (II) (hợp chất thủy ngân)

Các chất thuộc Nhóm I Mục 602, Đạo luật Không khí Sạch:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Các chất thuộc Nhóm II Mục 602, Đạo luật Không khí Sạch:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Đạo luật Nước Sạch – Các chất gây ô nhiễm được Ưu tiên:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Đạo luật Nước Sạch – Các chất gây ô nhiễm Độc hại:

7783-33-7 POTASSIUM TETRAIODOMERCURATE (II) (hợp chất thủy ngân)

Các Hóa chất thuộc Danh sách I của DEA (Hóa chất Tiền chế):

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê



Hanna Instruments S.R.L.
HI733A-0 - Thuốc thử A Đo Ammonia
Thang Cao

Bản sửa đổi số 5
Ngày lập: 2/10/2020
Ngày in: 2/10/2020
Trang số: 13/16
Phiên bản trước: 4 (13/7/2020)

Các Hóa chất thuộc Danh sách II của DEA (Hóa chất Thiết yếu):

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Danh sách của EPA về các Danh mục:

313 Category Code:

7783-33-7 POTASSIUM TETRAIODOMERCURATE (II) (hợp chất thủy ngân)

Lượng Hoạch định Ngưỡng (TPQ) của EHS theo Mục 302, EPCRA:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Lượng có thể báo cáo (RQ) của EHS theo Mục 304, EPCRA:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Lượng có thể báo cáo theo CERCLA RQ:

1310-73-2 SODIUM HYDROXIDE

Danh sách Chất thải Độc hại (TRI) theo Mục 313, EPCRA:

7783-33-7 POTASSIUM TETRAIODOMERCURATE (II) (hợp chất thủy ngân)

Bộ Quy định của RCRA:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Lượng ngưỡng (TQ) trong RMP theo Mục 112 (r), CAA

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Các quy định của bang

Massachusetts:

1310-73-2 SODIUM HYDROXIDE

Minnesota:

1310-73-2 SODIUM HYDROXIDE

New Jersey:

7783-33-7 POTASSIUM TETRAIODOMERCURATE (II) (hợp chất thủy ngân)

7783-33-7 POTASSIUM TETRAIODOMERCURATE (II) (hợp chất thủy ngân)

1310-73-2 SODIUM HYDROXIDE

New York:

1310-73-2 SODIUM HYDROXIDE

Pennsylvania:

1310-73-2 SODIUM HYDROXIDE

California:

7783-33-7 POTASSIUM TETRAIODOMERCURATE (II) (hợp chất thủy ngân)

1310-73-2 SODIUM HYDROXIDE

Kiểm nghị 65:

CANHR BÁO ! Sản phẩm này có chứa hóa chất gây ung thư, nguy hại đến hệ sinh sản hoặc dị tật bẩm sinh được quy định bởi Bang California.

7783-33-7 POTASSIUM TETRAIODOMERCURATE (II) (hợp chất thủy ngân)

Các quy định quốc tế

Các hóa chất trong báo cáo xuất khẩu theo Quy định (EC) 649/2012:

Không có

Các hóa chất trong Công ước Rotterdam:

7783-33-7 POTASSIUM TETRAIODOMERCURATE (II) (hợp chất thủy ngân)

Các hóa chất trong Công ước Stockholm:

Không có

PHẦN 16. Thông tin khác

Văn bản các chỉ dẫn nguy hại (H) được đề cập trong phần 2-3 của tài liệu:

H290	Có thể ăn mòn kim loại
H300+H310+H330	Tử vong nếu nuốt, tiếp xúc với da hoặc hít phải
H300	Tử vong nếu nuốt phải
H310	Gây tử vong nếu tiếp xúc với da
H330	Gây tử vong nếu hít phải
H373	Có thể gây tổn hại cơ quan đích nếu phơi nhiễm lâu dài và lặp lại
H314	Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng
H400	Rất độc với sự sống thủy sinh.
H410	Rất độc với sự sống thủy sinh với ảnh hưởng lâu dài.

CHÚ THÍCH:

- 313 CATEGORY CODE: Mã hạng tại Mục 313, Đạo luật về Quyền được biết của Cộng đồng và Kế hoạch Khẩn cấp
- ADR: Hiệp định Châu Âu liên quan đến việc Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ
- CAA 112 ® RMP TQ: Lượng Ngưỡng trong Kế hoạch Quản lý Rủi ro (Mục 112 ®, Đạo luật Không khí Sạch)
- CAS NUMBER: Số Dịch vụ Tóm tắt Hóa chất
- CE50: Nồng độ ảnh hưởng (yêu cầu nồng độ gây ảnh hưởng 50%)
- CERCLA RQ: Lượng có thể báo cáo (Đạo luật về Trách nhiệm Pháp lý, Bồi Thường và Phản ứng Toàn diện về Môi trường)
- CLP: Quy định EC 1272/2008
- DEA: Cơ quan Phòng chống Ma túy Hoa Kỳ
- EmS: Trường hợp Khẩn cấp
- EPA: Cơ quan Bảo vệ Môi sinh Hoa Kỳ
- EPCRA: Đạo luật về Quyền được biết của Cộng đồng và Kế hoạch Khẩn cấp
- EPCRA 302 EHS TPQ: Lượng Hoạch định Ngưỡng của Chất Cực Nguy hại (Mã hạng tại Mục 302)
- EPCRA 304 EHS RQ: Lượng có thể báo cáo của Chất Cực Nguy hại (Mã hạng tại Mục 304)
- EPCRA 313 TRI: Danh sách Chất thải Độc hại (Mã hạng tại Mục 313)
- GHS: Hệ thống Hải hoà Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hoá chất
- IATA DGR: Quy định Hàng hóa Nguy hiểm của Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế
- IC50: Nồng độ Cố định 50%



Hanna Instruments S.R.L.

**HI733A-0 - Thuốc thử A Đo Ammonia
Thang Cao**

Bản sửa đổi số 5

Ngày lập: 2/10/2020

Ngày in: 2/10/2020

Trang số: 15/16

Phiên bản trước: 4 (13/7/2020)

- IMDG: Bộ luật Quốc tế về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường biển
- IMO: Tổ chức Hàng hải Quốc tế
- LC50: Nồng độ Gây chết 50%
- LD50: Liều lượng Gây chết 50%
- OEL: Mức độ Phơi nhiễm Nghề nghiệp
- PEL: Mức độ Phơi nhiễm Dự đoán
- RCRA Code: Bộ Quy định của Đạo luật về Thu hồi và Bảo tồn Tài nguyên
- REL: Giới hạn Phơi nhiễm Đề xuất
- RID: Quy tắc quốc tế liên quan đến việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng đường sắt
- TLV: Giá trị Giới hạn Ngưỡng
- TLV CEILING: Nồng độ phơi nhiễm nghề nghiệp không được vượt quá trong bất kỳ thời điểm nào.
- TSCA: Đạo luật Kiểm soát Chất độc
- TWA STEL: Giới hạn Phơi nhiễm Ngắn hạn
- TWA: Giới hạn phơi nhiễm trung bình theo thời gian
- VOC: Các Hợp chất Hữu cơ Dễ bay hơi
- WHMIS: Hệ thống Thông tin Vật liệu Nguy hại Nơi làm việc.

MỤC LỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO CHUNG:

- GHS rev. 3 (phiên bản 3)
- The Merck Index. 10th Edition (Xuất bản lần thứ 10)
- Handling Chemical Safety (An toàn khi Xử lý Hóa chất)
- Niosh – Registry of Toxic Effects of Chemical Substances (Danh sách các Ảnh hưởng độc hại của Hóa chất)
- INRS – Fiche Toxicologique (toxicological sheet) (Bảng thông tin về độc tính)
- Patty – Industrial Hygiene and Toxicology (Vệ sinh và Độc tính Công nghiệp)
- N.I. Sax – Dangerous properties of Industrial Materials-7, 1989 Edition (Xuất bản vào tháng 7/1989)
- ECHA website (Trang web của ECHA)
- 6 NYCRR part 597 (phần 597, tiêu đề 6, Bộ luật, Quy tắc và Quy định của New York)
- Cal/OSHA website (Trang web Cal/OSHA)
- California Safe Drinking Water and Toxic Enforcement Act (Đạo luật Thực thi Nước uống và Độc tố An toàn California)
- EPA website (Trang web của EPA)
- Hazard Communication Standard (Tiêu chuẩn Thông tin về Nguy hại) (HCS 2012)
- IARC website (Trang web của IARC)
- List of Lists EPA: Consolidated List of Chemicals Subject to EPCRA, CERCLA and Section 112® of the Clean Air Act (Danh mục các Danh sách Hóa chất của EPA: Danh sách Tổng hợp các Hóa chất theo EPCRA, CERCLA và Mục 112® của Đạo luật Không khí Sạch)
- Massachusetts 105 CMR Department of public health 670.000: “Right to Know” (Massachusetts 105 CMR Sở Y tế Cộng đồng 670.000: “Quyền được biết”)
- Minnesota Chapter 5206 Department of Labor and Industry Hazardous Substance, Employee “Right to Know” (Minnesota Chương 5206 Sở Lao động và Hóa chất Công nghiệp Nguy hại, Công nhân “Quyền được biết”)
- New Jersey Worker and Community Right to Know Act N.J.S.A (Đạo luật về Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng của New Jersey, N.J.S.A)
- NTP. 2011. Report on Carcinogens, 12th Edition (Chương trình Độc học Quốc gia Hoa Kỳ. 2011. Báo cáo về Các Tác nhân gây ung thư, Xuất bản lần thứ 12)
- OSHA website (Trang web của OSHA)
- Pennsylvania, Hazardous Substance List, Chapter 323 (Pennsylvania, Danh sách Chất nguy hại, Chương 323)

Lưu ý dành cho người dùng:

Các thông tin có trong phiếu dữ liệu an toàn hóa chất này đều được dựa trên kiến thức của chúng tôi tại ngày phát hành phiên bản cuối cùng. Người dùng phải xác định khả năng tương thích và cân nhắc triệt để các thông tin được cung cấp theo từng mục đích sử dụng sản phẩm riêng.



Hanna Instruments S.R.L.

**HI733A-0 - Thuốc thử A Đo Ammonia
Thang Cao**

Bản sửa đổi số 5

Ngày lập: 2/10/2020

Ngày in: 2/10/2020

Trang số: 16/16

Phiên bản trước: 4 (13/7/2020)

Tài liệu này không được xem là chứng từ bảo đảm đối với bất kỳ tài sản cụ thể nào.

Việc sử dụng sản phẩm này không thuộc phạm vi kiểm soát trực tiếp của chúng tôi; do đó, người dùng phải, tự chịu trách nhiệm, tuân thủ theo các điều luật và quy định về sức khỏe và an toàn. Nhà sản xuất được miễn hoàn toàn trách nhiệm đối với bất kỳ phát sinh nào từ việc sử dụng sản phẩm không đúng cách.

Cung cấp đầy đủ các khóa đào tạo cho nhân viên được chỉ định về cách sử dụng các sản phẩm hóa học.

Sản phẩm được phân loại dựa trên tiêu chí được thiết lập bởi OSHA Hazard Communication Standard (HCS) (29 CFR 1910.1200), trừ các quyết định trong phần 11 và 12. Dữ liệu của các giá trị về đặc tính lý-hóa trong phần 9.

Những thay đổi đối với phiên bản trước:

Dưới đây là các phần đã được sửa đổi:

02 / 08 / 15.